

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN THỊ THU HÀ

**CÁCH BIỂU HIỆN MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ
TRONG CÂU TIẾNG VIỆT**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ

Thái Nguyên - 2008

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

NGUYỄN THỊ THU HÀ

**CÁCH BIỂU HIỆN MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ
TRONG CÂU TIẾNG VIỆT**

Chuyên ngành: Lí luận ngôn ngữ

Mã số: 60. 22. 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGÔN NGỮ

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Nguyễn Văn Lộc

Thái Nguyên - 2008

LỜI CẢM ƠN

Em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS.TS Nguyễn Văn Lộc, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em trong quá trình thực hiện luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn các thầy giáo trong Viện Ngôn ngữ học, các thầy cô giáo Khoa Ngữ Văn Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Khoa Sau đại học Trường ĐHSP Thái Nguyên đã giảng dạy trong khoá học và tạo điều kiện, giúp đỡ em hoàn thành luận văn này.

Em xin trân trọng cảm ơn các thầy giáo, cô giáo trong Hội đồng đã nhận xét, góp ý để luận văn được hoàn thiện hơn.

Thái Nguyên, tháng 09 năm 2008

Tác giả luận văn

Nguyễn Thị Thu Hà

DANH MỤC CÁC KÍ HIỆU VIẾT TẮT

N	danh từ, ngữ danh từ, đại từ
V	vị từ, ngữ vị từ
SP	cụm chủ vị
Dấu (+)	chỉ ra tính hiện thực của cấu trúc
Dấu (-)	chỉ ra tính không hiện thực của cấu trúc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài	1
2. Lịch sử vấn đề	2
3. Mục đích nghiên cứu	7
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu và nguồn ngữ liệu	7
<i>4.1. Đối tượng nghiên cứu</i>	<i>7</i>
<i>4.2. Phạm vi nghiên cứu</i>	<i>7</i>
<i>4.3. Nguồn ngữ liệu</i>	<i>8</i>
5. Phương pháp nghiên cứu	8
6. Cái mới và những đóng góp của luận văn	8
7. Bố cục của luận văn	9

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Quan hệ ngữ nghĩa	11
<i>1.1.1. Định nghĩa</i>	<i>11</i>
<i>1.1.2. Đặc điểm của quan hệ ngữ nghĩa</i>	<i>15</i>
<i>1.1.3. Các dạng phổ biến của quan hệ ngữ nghĩa trong câu</i>	<i>15</i>
1.2. Quan hệ cú pháp	16
<i>1.2.1. Định nghĩa</i>	<i>16</i>
<i>1.2.2. Cách biểu hiện quan hệ cú pháp</i>	<i>17</i>
<i>1.2.3. Cách xác định quan hệ cú pháp trong câu</i>	<i>18</i>
1.3. Sự tương ứng giữa quan hệ ngữ nghĩa - quan hệ cú pháp	22
1.4. Một số khái niệm có liên quan khác	24
<i>1.4.1. Khái niệm quan hệ từ</i>	<i>24</i>
<i>1.4.2. Khái niệm động từ quan hệ</i>	<i>27</i>
<i>1.4.3. Khái niệm kết từ và kết từ của động từ tiếng Việt</i>	<i>27</i>
1.5. Tiểu kết	30

CHƯƠNG 2: CÁC PHƯƠNG THỨC BIỂU HIỆN	
MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ TRONG CÂU TIẾNG VIỆT	31
2.1. Nhận xét chung	
2.2. Cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả bằng quan hệ từ	32
2.2.1. Thành tố chỉ nguyên nhân	32
2.2.2. Thành tố chỉ kết quả	47
2.3. Cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả bằng động từ quan hệ	54
2.3.1. Bản chất của các động từ quan hệ làm, khiến	54
2.3.2. Đặc điểm của các động từ quan hệ làm, khiến trong cấu trúc nhân quả	59
2.4. Tiểu kết	70
CHƯƠNG 3: VẤN ĐỀ PHÂN TÍCH NGỮ PHÁP	
Kiểu câu có ý nghĩa nhân quả được biểu hiện	
bằng quan hệ từ và động từ quan hệ	
3.1. Vấn đề phân tích ngữ pháp kiểu câu có ý nghĩa nhân quả được biểu hiện bằng quan hệ từ	71
3.1.1. Các ý kiến khác nhau về cách phân tích kiểu câu này	71
3.1.2. Ý kiến trao đổi về cách phân tích kiểu câu này	79
3.2. Vấn đề phân tích ngữ pháp kiểu câu có ý nghĩa nhân quả được biểu hiện bằng động từ quan hệ	86
3.2.1. Ý kiến của các nhà nghiên cứu về cách phân tích kiểu câu này	86
3.2.2. Ý kiến trao đổi đề xuất	88
3.3. Tiểu kết	90
KẾT LUẬN	
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
NGUỒN NGỮ LIỆU TRÍCH DẪN	
	92
	94
	98

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp và công cụ tư duy của con người. Nếu tư duy có tính chất chung cho nhân loại thì ngôn ngữ lại mang đậm dấu ấn dân tộc. Việc tìm hiểu cách biểu hiện bằng phương tiện ngôn ngữ những nội dung tư duy nhất định có ý nghĩa không chỉ đối với việc học tập, nghiên cứu ngôn ngữ mà còn có ý nghĩa đối với việc khám phá đặc điểm tư duy của mỗi dân tộc.

1.2. Một nội dung tư duy có thể có nhiều hình thức biểu đạt bằng ngôn ngữ. Quan hệ nhân quả là một trong những quan hệ rất phổ biến thuộc về tư duy. Nó tồn tại ở tầng nghĩa sâu và được biểu hiện bằng các phương tiện ngôn ngữ. Nghiên cứu mối quan hệ này, đặc biệt là cách biểu hiện của nó trong câu tiếng Việt giúp ta thấy được nét đặc thù trong cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả trong tiếng Việt và mối tương quan giữa mặt hình thức và mặt nội dung trong tiếng Việt nói riêng và trong ngôn ngữ nói chung.

1.3. Việc nghiên cứu cách biểu hiện mối quan hệ nguyên nhân kết quả trong câu tiếng Việt có ý nghĩa cả về mặt lí luận và thực tiễn.

Về lí luận, việc nghiên cứu cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả trong câu tiếng Việt góp phần làm rõ những vấn đề quan trọng như quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ ngữ pháp, nghĩa sâu và nghĩa cú pháp, cách biểu hiện một nội dung quan hệ ngữ nghĩa bằng các phương tiện ngôn ngữ khác nhau trong một ngôn ngữ cụ thể.

Về thực tiễn, những kết quả của việc nghiên cứu cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả trong câu tiếng Việt có thể được sử dụng vào việc biên soạn giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho dạy - học ngữ pháp tiếng Việt, góp phần nâng cao chất lượng dạy học.

1.4. Mặc dù mối quan hệ nguyên nhân kết quả là kiểu quan hệ rất phổ biến, có vai trò quan trọng và việc nghiên cứu nó cần thiết và có ý nghĩa như vậy nhưng đến nay, việc nghiên cứu cách biểu hiện mối quan hệ này trong

câu tiếng Việt chưa được các nhà Việt ngữ học thực sự quan tâm. Có thể nói, đến nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu về quan hệ nhân quả trong câu tiếng Việt.

Vì những lí do trên, chúng tôi đã chọn nghiên cứu đề tài ***Cách biểu hiện mối quan hệ nhân quả trong câu tiếng Việt.***

2. Lịch sử vấn đề

Khi nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt, các nhà nghiên cứu như Nguyễn Kim Thản, Nguyễn Tài Cẩn, nhóm tác giả thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội, Đinh Văn Đức, Diệp Quang Ban... ít nhiều có quan tâm đến mối quan hệ này. Nhưng phần lớn trong số họ mới dành một mục trong các chuyên luận ngữ pháp để nói về quan hệ nguyên nhân kết quả, và thường chỉ đề cập đến một cách khái quát.

2.1. Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt hiện đại*, Hữu Quỳnh đã tiến hành miêu tả và phân loại các động từ biểu thị mối quan hệ nhân quả, xếp động từ nhân quả vào nhóm *động từ gây khiến*. Theo định nghĩa của ông, “động từ gây khiến giống như động từ ngoại hướng, hoạt động của nó chi phối hoặc hướng vào đối tượng nhưng với ý nghĩa khuyến bảo, cho phép hay ngăn cản hành động của đối tượng”. Động từ gây khiến thường đòi hỏi hai thành tố phụ: một là danh từ, một là động từ và có khi hai thành tố phụ tạo nên cụm chủ - vị. Các động từ gây khiến trong danh sách của Hữu Quỳnh, gồm có: *để (cho), khiến (cho), làm (cho), bắt, bắt buộc, cản trở, cho phép, cưỡng bức, cưỡng ép, dắt, dẫn, dìu dắt, đề nghị, đòi hỏi, cấm, giúp đỡ...* [26, 70].

Hữu Quỳnh cũng tiến hành phân loại quan hệ từ mà ông gọi là *từ nối*. *Từ nối* được ông định nghĩa như sau: “*Từ nối* là những từ chỉ các quan hệ ngữ pháp chuyên dùng để nối các thành phần câu hay các thành tố trong cụm từ”. Theo đó, những từ nối được ông phân chia thành hai nhóm: từ nối chính phụ và từ nối liên hợp. Những từ *vì, do, bởi, tại, nhờ* được xếp vào nhóm từ nối chính phụ, bởi “chúng biểu thị ý nghĩa nguyên nhân dùng trong cụm từ chính phụ”. [26, 88 - 92]

Ví dụ:

Lạ cho mặt sắt cũng ngậy vì tình.(Nguyễn Du)

Vì chàng thiếp phải đi chằng về mò. (Ca dao)

Như vậy, Hữu Quỳnh mới chỉ dừng lại ở việc miêu tả và phân loại sơ bộ các động từ biểu thị quan hệ nhân quả và các quan hệ từ nhân quả mà chưa có điều kiện miêu tả kĩ hơn theo các nhóm. Việc tác giả xếp *làm, khiến* vào cùng nhóm với *bắt, mời, cảm* là sự nhầm lẫn.

2.2. Các tác giả thuộc Ủy ban khoa học xã hội trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* đã phân loại, miêu tả một cách cụ thể cấu tạo của câu ghép, trong đó, câu ghép được chia thành câu ghép song song và câu ghép qua lại.

Theo các tác giả, “đặc điểm quan trọng của nòng cốt - nòng cốt đơn hay nòng cốt ghép - là khả năng độc lập về ngữ pháp, tức là khả năng làm thành câu - câu đơn hay câu ghép. Khi đứng độc lập làm thành phần câu, nòng cốt đơn có vai trò biểu thị một quá trình tư duy và thông báo hoàn chỉnh”. [46, 217]

Ví dụ:

Con chăm học. Mẹ rất vui lòng.

Để làm thành một câu ghép, các tác giả đã sử dụng phương tiện dẫn nối là cặp quan hệ từ *vì... nên* biểu thị mối quan hệ nhân quả để chuyển câu đơn thành câu ghép qua lại.

Ví dụ:

Vì con chăm học *nên* mẹ rất vui lòng.

Không những thế, nhóm tác giả này đã đưa ra phương án sử dụng nòng cốt làm thành phần trong cấu tạo của câu đơn hoặc thành phần động ngữ chứa động từ ngoại động có nghĩa gây khiến:

Ví dụ:

Con chăm học *làm cho* mẹ rất vui lòng.

Anh thành công *khiến* em rất vui lòng.

Trong trường hợp này, nòng cốt câu đơn cũng có giá trị tương đương với danh ngữ và cũng có những cách diễn đạt như:

Việc anh thành công *khiến* em rất vui mừng.

Anh thành công, *điều đó* khiến em rất vui mừng.

Trong công trình này, các quan hệ từ được các tác giả gọi là *kết từ*. Kết từ được chia thành những tiểu loại chính sau đây: a) “Kết từ chính phụ” tức là kết từ biểu thị quan hệ chính phụ. Đó là những kết từ như: *do, của, để, bởi, bởi vì, tại, tại vì, mà, từ, đối với...* b) “Kết từ liên hợp” tức là kết từ biểu thị quan hệ liên hợp. Đó là những từ như: *và, với, hay, hoặc, cùng, những, song, thì... và những từ có thể dùng thành cặp như: nếu... thì, tuy... nhưng, vì... cho nên, không những... mà còn, càng... càng, vừa... vừa* [45, 91].

Như vậy, có thể thấy rằng các tác giả chưa phân loại, phân tích, miêu tả động từ biểu thị quan hệ nhân quả và quan hệ từ nhân quả một cách cụ thể, mà mới chỉ đề cập đến một cách khái quát.

2.3. Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*, Hoàng Trọng Phiến đã đề cập đến các khía cạnh biểu hiện của động từ nhân quả và quan hệ từ nhân quả. Đồng thời, ông đã tiến hành phân loại quan hệ từ khá cụ thể thành các nhóm.

Tác giả đã xếp những câu có chứa động từ *khiến* vào nhóm câu trung gian giữa câu đơn và câu ghép, ông gọi đó là sự phức tạp hoá câu đơn, hay còn gọi là kiểu câu móc xích. Kiểu câu này có mô hình tương ứng như sau: $D_1Đ_1D_2Đ_2$.

Ví dụ:

Công việc này khiến *chúng tôi* lo lắng.

Toàn bộ câu là một chuỗi các yếu tố móc xích nhau và chia thành hai bậc: *khiến - chúng tôi* và *chúng tôi - lo lắng*. [24, 189]

Theo Hoàng Trọng Phiến, kết cấu móc xích có thể có giới từ *cho, để cho...* tuy nhiên, yếu tố giới từ không có vai trò quyết định đối với kết cấu móc xích.

Ví dụ:

Công việc này khiến *cho* tôi lo lắng.

Việc ra đi của nó khiến *cho* tôi lưu luyến.

Các loại câu nhân quả được tác giả chia thành 19 nhóm tương ứng.